CÔNG TY TNHH **SOUTHERN ENERGY**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 02.../2024.. V/v đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở "SE-Cửa hàng xăng dầu số 38"	*Chợ Mới, ngày 24 tháng 01 năm 2024*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới

1. Chúng tôi là: Công ty TNHH SOUTHERN ENERGY, Chủ cơ sở "SE-Cửa hàng xăng dầu số 38" thuộc mục số 02 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Căn cứ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, cơ sở "SE-Cửa hàng xăng dầu số 38" thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới.

2. Địa chỉ trụ sở chính của Công ty TNHH SOUTHERN ENERGY: Số 25-26, đường Võ Nguyên Giáp, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

3. Địa điểm thực hiện cơ sở: Đường Tỉnh lộ 944, tổ 14, ấp An Khương, xã An Thạnh Trung, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số: 1801666121 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp giấy chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 19/3/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 07/08/2023. Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh mã số 00022 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 22/11/2023.

4. Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH SOUTHERN ENERGY: ông Trần Minh Luân; Chức vụ: Giám đốc

Chúng tôi xin gửi đến Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới hồ sơ gồm:

- 02 bản Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở "SE-Cửa hàng xăng dầu số 38".
- 01 bản Kế hoạch bảo vệ môi trường đã được xác nhận.
- 01 đơn đề nghị cấp giấy phép môi trường.

Chúng tôi cam kết về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới xem xét cấp giấy phép môi trường cho cơ sở "SE-Cửa hàng xăng dầu số 38"./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu VT.	**GIÁM ĐỐC** M.S.D.N: 1801666121 CÔNG TY TNHH SOUTHERN ENERGY THÀNH PHỐ CẦN THƠ **Trần Minh Luân**

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY TNHH SOUTHERN ENERGY

************o0o************

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của cơ sở

"SE-CỬA HÀNG XĂNG DẦU SỐ 38"

(Tỉnh lộ 944, tổ 14, ấp An Khương, xã An Thạnh Trung, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang)

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH SOUTHERN ENERGY

Trần Minh Luân

An Thạnh Trung, tháng 01 năm 2024

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY TNHH SOUTHERN ENERGY

***********o0o***********

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của cơ sở

"SE-CỬA HÀNG XĂNG DẦU SỐ 38"

(Tỉnh lộ 944, tổ 14, ấp An Khương, xã An Thạnh Trung, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang)

An Thạnh Trung, tháng 01 năm 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT v
DANH MỤC CÁC BẢNG vi
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ vii
Chương I 1
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 1
1. Thông tin chủ cơ sở 1
2. Thông tin về cơ sở 1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở 2
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở 2
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở 3
3.2.1. Quy trình hoạt động của cơ sở 3
3.2.2. Thuyết minh quy trình 4
3.3. Sản phẩm của cơ sở 4
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở 4
4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng 4
4.1.1. Nguyên liệu 4
4.1.2. Nhiên liệu 5
4.1.3. Hóa chất 5
4.2. Nhu cầu về điện 5
4.3. Nhu cầu về nước 5
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở 6
5.1. Vị trí địa lý của cơ sở 6
5.1.1. Hệ thống giao thông 7
5.1.2. Hệ thống sông, rạch 7
5.1.3. Các đối tượng kinh tế-xã hội xung quanh cơ sở 7
5.2. Hạng mục các công trình được xây dựng tại cơ sở 8
5.3. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường 8
5.4. Các trang thiết bị hiện có tại cơ sở 10
5.5. Nhóm các hạng mục về kết cấu hạ tầng 10
5.5.1. Hệ thống cấp điện 10

5.5.2. Hệ thống cấp nước 10
5.5.3. Hệ thống thu sét 10
5.5.4. Hệ thống thông tin liên lạc 11
5.5.5. Hệ thống phòng cháy chữa cháy 11
5.5.6. Hệ thống thoát nước 11
Chương II 12
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 12
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 12
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường 13
2.1. Đánh giá khả năng chịu tải của môi trường nước 13
2.2. Đánh giá khả năng chịu tải của môi trường không khí 14
2.3. Điều kiện khí hậu, thủy văn 14
2.3.1. Nhiệt độ 14
2.3.2. Lượng mưa 14
2.3.3. Độ ẩm không khí 15
2.3.4. Nắng 15
2.3.5. Gió 15
Chương III 16
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 16
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 16
1.1. Thu gom, thoát nước mưa 16
1.1.1. Đối với nước mưa không nhiễm dầu 16
1.1.2. Đối với nước mưa nhiễm dầu 17
1.2. Thu gom, thoát nước thải 18
1.2.1. Đối với nước thải sản xuất 18
1.2.2. Thu gom, thoát nước thải sinh hoạt 19
1.3. Xử lý nước thải 20
1.3.1. Xử lý nước thải sinh hoạt 20
1.3.2. Xử lý nước thải nhiễm dầu 22
1.3.3. Đối với nước thải sản xuất 25
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 26
2.1. Giảm thiểu ô nhiễm do bụi, khí thải 26

2.1.1. Bụi , kí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông.....26
2.1.2. Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng 28
2.2. Giảm thiểu hơi xăng dầu 28
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....29
3.1. Chất thải rắn sinh hoạt.....29
3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường 29
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....30
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....31
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường 31
6.1. Sự cố cháy nổ 31
6.2. Sự cố tràn dầu.....32
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.....33
7.1. Sự cố an toàn lao động 33
7.2. Sự cố tham gia giao thông.....34
8. Các nội dung thay đổi so với xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường 34
9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp (khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường quy định) 35
10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học 35
Chương IV 36
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 36
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 36
1.1. Nguồn phát sinh nước thải.....36
1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa 36
1.3. Dòng nước thải 36
1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải ...36
1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải.....37
1.5.1. Vị trí xả nước thải.....37
1.5.2. Phương thức xả nước thải.....37
1.5.3. Nguồn tiếp nhận nước thải 37
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải 37
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung 37
4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại....38
5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất 38

CHƯƠNG V 39

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....39

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải 39

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải 39

3. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo.....39

Chương VI 40

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN 40

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....40

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật 40

2.1. Chương trình quan trắc định kỳ.....40

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải 40

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở 40

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....41

Chương VII.....42

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA 42

VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ 42

Chương VIII 43

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....43

PHỤ LỤC KÈM THEO.....44

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

Từ viết tắt		**Giải nghĩa từ**
BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BXD	:	Bộ xây dựng
BTCT	:	Bê tông cốt thép
CP	:	Chính phủ
CTNH	:	Chất thải nguy hại
ĐBSCL	:	Đồng bằng sông Cửu Long
GP	:	Giấy phép
GXN	:	Giấy xác nhận
STNMT	:	Sở Tài nguyên và môi trường
MT	:	Môi trường
BVMT	:	Bảo vệ môi trường
MTV	:	Một thành viên
NĐ	:	Nghị định
QLCTNH	:	Quản lý chất thải nguy hại
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	:	Quyết định
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
TT	:	Thông tư
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. 1. Danh mục xăng dầu chứa tại cửa hàng 3

Bảng 1. 2. Trữ lượng xăng dầu nhập tại cửa hàng 5

Bảng 1. 3. Tọa độ giới hạn vị trí cơ sở theo VN-2000/An Giang 7

Bảng 1. 4. Bảng các hạng mục công trình tại cơ sở 8

Bảng 1. 5. Hạng mục các công trình bảo vệ môi trường.....9

Bảng 1. 6. Danh mục máy móc thiết bị 10

Bảng 2. 2. Nhiệt độ không khí trung bình tháng giai đoạn 2019-2021 14

Bảng 2. 3. Lượng mưa trung bình tháng giai đoạn 2019-2021 15

Bảng 2. 4. Độ ẩm không khí trung bình tháng giai đoạn 2019-2021 15

Bảng 2. 5. Số giờ nắng trung bình tháng giai đoạn 2019-2021.....15

Bảng 3. 1. Bảng thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, thoát nước mưa.....16

Bảng 3. 2. Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, thoát nước mưa nhiễm dầu.....17

Bảng 3. 3. Bảng thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, thoát nước thải.....19

Bảng 3. 4. Bảng thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom thoát nước thải sinh hoạt....19

Bảng 3. 5. Hiệu suất xử lý chất ô nhiễm khi qua bể tự hoại.....22

Bảng 3. 6. Tải lượng chất ô nhiễm không khí trong khí thải xe gắn máy 2 bánh 26

Bảng 3. 7. Nồng độ khí thải do xe hai bánh phát ra 26

Bảng 3. 8. Thành phần khí thải của các phương tiện xe tải, xe bồn, xe ôtô.....27

Bảng 3. 11. Bảng các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt 34

Bảng 4. 2. Các chất ô nhiễm, giá trị giới hạn của chất ô nhiễm trong dòng nước thải .36

Bảng 4. 3. Các chất ô nhiễm, giá trị giới hạn của chất ô nhiễm trong dòng khí thải 43

Bảng 4. 4. Tiếng ồn 38

Bảng 4. 5. Độ rung 38

Bảng 6. 1. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của công trình …51.

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1. 1. Quy trình hoạt động của cửa hàng.....4

Hình 1. 2. Vị trí của SE-Cửa hàng xăng dầu số 38 6

Hình 3. 1. Sơ đồ thu gom nước mưa không nhiễm dầu.....16

Hình 3. 2. Sơ đồ minh họa quy trình thoát nước mưa nhiễm dầu 17

Hình 3. 3. Sơ đồ minh họa quy trình thoát nước thải sản xuất.....18

Hình 3. 4. Sơ đồ minh họa quy trình thoát nước thải sinh hoạt 19

Hình 3. 5. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn.....21

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Thông tin chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH SOUTHERN ENERGY; Tên gọi tắt: Công ty SE

- Địa chỉ văn phòng: Số 25-26, đường Võ Nguyên Giáp, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: (Ông) Trần Minh Luân.

- Chức vụ: Giám đốc.

- Điện thoại: 02922. 246 868 Fax:

- Mã số thuế: 1801666121.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số: 1801666121 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp giấy chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 3 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 07 tháng 08 năm 2023. Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh mã số 00022 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 22 tháng 11 năm 2023.

2. Thông tin về cơ sở

- Tên cơ sở: **SE-CỬA HÀNG XĂNG DẦU SỐ 38**

- Địa điểm cơ sở: Đường Tỉnh lộ 944, tổ 14, ấp An Khương, xã An Thạnh Trung, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

- Điện thoại: (0292) 2246 868

- Loại hình hoạt động của cơ sở: Cửa hàng kinh doanh xăng, dầu, nhớt.

- SE-Cửa hàng xăng dầu số 38 đã được Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh mã số 00022 lần đầu ngày 22 tháng 11 năm 2023.

- Các quyết định, giấy phép liên quan tới thủ tục môi trường của Công ty TNHH SOUTHERN ENERGY đã được Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới cấp như sau:

+ SE-Cửa hàng xăng dầu số 38 của Công ty SE trước đây là "Cửa hàng xăng dầu

Lê Trường Thắng" do Công ty TNHH Xăng dầu Lê Trường Thắng làm chủ dự án đã được UBND huyện Chợ Mới cấp xác nhận Kế hoạch bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 960/XN-UBND ngày 15/6/2018. Sau đó đến năm 2020 thì Công ty TNHH Xăng dầu Lê Trường Thắng đã bán lại dự án cho Công ty Cổ phần Thương mại Nhiên liệu Tây Nam Bộ SFT và dự án đã được UBND huyện xác nhận đổi tên dự án, chủ dự an tại Công văn số 2769/XN-UBND ngày 18/12/2020. Đến tháng 10/2022 thì phía Công ty Cổ phần Thương mại Nhiên liệu Tây Nam Bộ SFT tiếp tục bán lại dự án cho Công ty SE (đã hoàn thành xong việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất).

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): cơ sở có tổng vốn đầu tư ban đầu là 9.000.000.000 *(Bằng chữ: Chín tỷ đồng);* thuộc nhóm C phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công dự án kho tàng có tổng vốn đầu tư dưới 45 tỷ *(theo khoản 4, điều 10 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14).*

- Bên cạnh đó, trong quá trình vận hành cơ sở có phát sinh nước thải phải xử lý. Theo Khoản d, điều 13, QCVN 01:2020/BCT (*ban hành kèm TT số 15/2020/TT-BCT ngày 30/6/2020 của Bộ Công thương*): Nước thải nhiễm dầu của CHXD phải xử lý đáp ứng quy định tại QCVN 29:2010/BTNMT. Căn cứ Khoản 1,2 điều 39 Luật BVMT, Stt II.2, Phụ lục V, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ: CHXD là dự án nhóm C thuộc Dự án nhóm III, trong quá trình vận hành có phát sinh nước thải nên thuộc đối tượng phải cấp Giấy phép môi trường.

- Do đó, Công ty TNHH SOUTHERN ENERGY thực hiện hồ sơ đề xuất cấp giấy phép môi trường theo Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ Môi trường trình Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới xem xét thẩm định và cấp giấy phép môi trường cho cơ sở.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

- Tổng diện tích mặt bằng cửa hàng: tổng diện tích khu đất là 1.656,4 m^2, trong đó cơ sở có 935,7 m^2 là đất thương mại dịch vụ tại Thửa đất số 128, Tờ bản đồ số 30 do Sở Tài nguyên và Môi trường An Giang cấp ngày 21/4/2022, để thực hiện các hạng mục xây dựng cửa hàng theo quy định.

- Tổng sức chứa của cửa hàng: 36 m^3.

- Tổng số bể chứa: 03 bể đặt ngầm mỗi bể chứa 12 m^3, tổng dung tích 36 m^3. Bể có dạng hình trụ được làm bằng vật liệu thép.

- SE-Cửa hàng xăng dầu số 38 chủ yếu lưu trữ: Xăng RON95, dầu DO 0,05S-II. Ngoài ra còn bán các loại nhớt chai theo nhu cầu của khách (không san chiết).

Bảng 1. 1. Danh mục xăng dầu chứa tại cửa hàng

Stt	Sản phẩm (*)	Số bể	Thể tích bể (m^3)	Sức chứa (m^3)
1	Bể chứa xăng RON95	01	12	12
2	Bể chứa xăng RON95	01	12	12
3	Bể chứa dầu DO 0,05S-II	01	12	12
TỔNG CỘNG		**03**	**36**	**36**

(*): Các mặt hàng kinh doanh xăng dầu có thể thay đổi theo nhu cầu của khách hàng.

- Nhân sự: 02 người, trong đó:

+ Trưởng cửa hàng: 01 người,

+ Nhân viên: 01 người

- Thời gian làm việc: 8 giờ/ngày, luôn có người trực tại cửa hàng 24/24.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Do loại hình hoạt động của cơ sở là cửa hàng kinh doanh xăng dầu nên tại cơ sở không diễn ra hoạt động sản xuất, vì thế không có quy trình, công nghệ sản xuất tại cơ sở.

3.2.1. Quy trình hoạt động của cơ sở

Tại cơ sở chủ yếu là nhập hàng (xăng và dầu các loại), lưu trữ và xuất cho bán lẻ cho khách hàng. Các cơ sở trực thuộc Công ty SE không có quy trình sản xuất mà chỉ có quy trình hoạt động của cửa hàng. Dưới đây là quy trình hoạt động của cửa hàng:

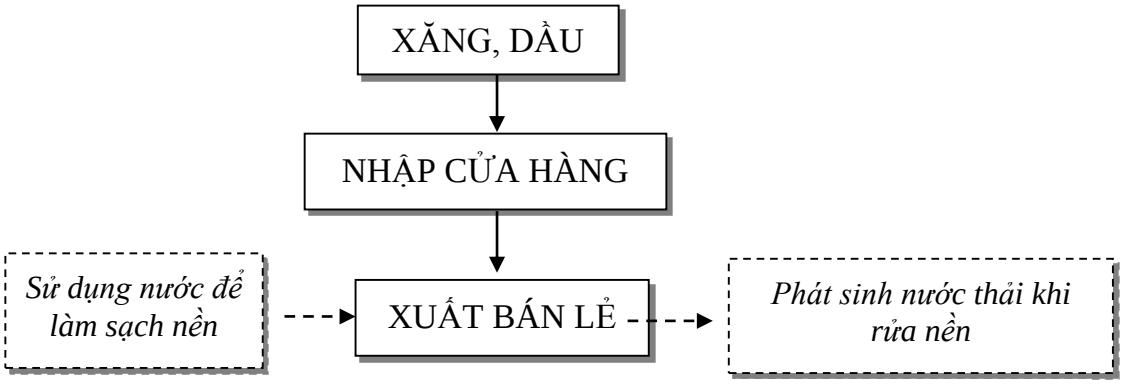

Hình 1. 1. Quy trình hoạt động của cửa hàng

3.2.2. Thuyết minh quy trình

- Nhập xăng dầu: Nhiên liệu được nhập về cơ sở bằng những xe bồn chuyên dùng, phương pháp tự chảy từ ô tô Xitec qua họng nhập kín về bồn chứa mỗi loại nhiên liệu một họng nhập riêng biệt, được đặt ngầm. Bồn chứa nhiên liệu có nối van hô hấp nhằm cân bằng áp lực quá trình nhập nhiên liệu, hệ thống ống đặt trong rãnh kỹ thuật và đi ngầm trong đất.

- Xuất xăng dầu: Mỗi loại xăng dầu được chứa trong từng bồn riêng biệt được nối với các trụ bơm riêng biệt bằng hệ thống đường ống. Trụ bơm thực hiện bơm định lượng xăng dầu cho các xe cơ giới hoặc bán lẻ cho các phương tiện thông qua các trụ bơm điện tử.

Tại khu vực xuất xăng dầu cho khách hàng, cửa hàng sẽ cho phun nước làm sạch bề mặt nền (khoảng 200 lít/ngày đêm), vì thế nước thải nhiễm dầu phát sinh ở giai đoạn này.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Các loại xăng dầu tồn trữ tại cửa hàng: Xăng RON95-III, DO 0,05S-II và nhớt chai các loại.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng

4.1.1. Nguyên liệu

Tại cơ sở không diễn ra các hoạt động sản xuất, vì thế nguyên liệu sử dụng chủ yếu tại cơ sở là các loại xăng dầu được cơ sở lưu chứa để xuất bán cho khách hàng. Trữ lượng các sản phẩm được cơ sở trữ tại cửa hàng trong 6 tháng cuối năm 2023 như sau:

Bảng 1.2. Trữ lượng xăng dầu nhập tại cửa hàng

Stt	Sản phẩm	Trữ lượng nhập	
		(m^3/6 tháng)	**(m^3/tháng)**
1	Xăng RON95	78	13
2	Dầu DO 0,05S-II	30	05
3	Nhớt chai các loại	0,3	0,01

4.1.2. Nhiên liệu

Nhiên liệu sử dụng chủ yếu tại cơ sở là dầu DO, dầu DO được dùng cho máy phát điện trong trường hợp xảy ra sự cố mất điện tại cơ sở. Lượng dầu sử dụng trung bình cửa hàng năm 50 kg/năm.

4.1.3. Hóa chất

Trong trường hợp có sự cố hỏa hoạn xảy ra thì chất tạo bọt sử dụng để chữa cháy. Lượng chất tạo bọt sử dụng sẽ tùy thuộc vào quy mô của đám cháy.

4.2. Nhu cầu về điện

Công ty sử dụng nguồn điện do Công ty Điện lực An Giang cung cấp. Nguồn điện này sử dụng cho mục đích chiếu sáng và các hoạt động của cửa hàng như bơm xăng dầu. Căn cứ theo hóa đơn thanh toán tiền điện tháng 12 năm 2023 của cửa hàng thì lượng điện tiêu thụ từ ngày 10/11/2023 đến ngày 12/12/2023 là 273 kWh/tháng.

4.3. Nhu cầu về nước

Công ty sử dụng nguồn nước do Công ty CP điện nước An Giang cung cấp. Nguồn nước dùng cho mục đích vệ sinh cá nhân của nhân viên tại cửa hàng và cho các hoạt động làm sạch nền. Căn cứ theo hóa đơn thanh toán tiền nước kỳ 12 năm 2023 của SE-Cửa hàng xăng dầu số 38 thì lượng nước tiêu thụ từ ngày 14/11/2023 đến ngày 16/12/2023 là 25m^3 (tương đương khoảng 0,83 m^3/ngày).

- Nước sử dụng cho sinh hoạt: Theo QCVN 01:2021/BXD, tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt phụ thuộc vào loại đô thị nhưng tối thiểu là 80 lít/người/ngày đêm *(ước tính lượng nước cho cơ sở là 100 lít/người/ngày.đêm).*

Tổng số nhân viên làm việc tại cửa hàng là 02 người. Lượng nước sử dụng là:

02 người x 100 lít/người/ngày đêm = 200 lít/ngày đêm = **0,2 m^3/ngày đêm.**

Ước tính lượt khách vãng lai ghé qua cửa hàng 100 lượt. Với lượng nước sử dụng khoảng 05 lít/người (*5% của tiêu chuẩn 100 lít/người/ngày đêm*).

100 người x 05 lít/người/ngày đêm = 500 lít/ngày đêm = **0,5 m^3/ngày đêm**.

Ước tính lượng nước vệ sinh sân nền khu vực xuất xăng dầu: Định kỳ nhân viên sẽ cho phun nước làm sạch và mát nền khoảng 200 lít/ngày đêm = **0,2 m^3/ngày đêm**.

Vậy tổng lượng nước sử dụng cho sinh hoạt tại tại cơ sở ước tính khoảng: **0,9 m^3/ngày đêm**..

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Vị trí địa lý của cơ sở

SE-Cửa hàng xăng dầu số 38 tọa lạc tại đường Tỉnh lộ 944, tổ 14, ấp An Khương, xã An Thạnh Trung, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Vị trí của Cửa hàng có các phía tiếp giáp như sau:

- Phía trước giáp đường tỉnh 944.

- Phía sau giáp vườn tạp;

- Phía bên phải giáp khoảng trống và nhà dân;

- Phía bên trái giáp khoảng trống và nhà dân.

Hình 1.2. Vị trí của SE-Cửa hàng xăng dầu số 38

Bảng 1. 3. Tọa độ giới hạn vị trí cơ sở theo VN-2000, múi chiếu 3^0, kinh tuyến $104^0 45'$

Vị trí	Hệ tọa độ VN-2000, múi chiếu 3^0, kinh tuyến $104^0 45'$	
	X	Y
M1	583848	1154063
M2	583885	1154036
M3	583900	1154060
M4	583865	1154087

5.1.1. Hệ thống giao thông

SE-Cửa hàng xăng dầu số 38 nằm cặp Đường Tỉnh lộ 944, tuyến đường - Tuyến đường này trục giao thông chính của xã An Thạnh Trung, rất thuận lợi cho hoạt động kinh doanh xăng dầu trên bộ. Hiện nay dọc theo tuyến đường chưa được bố trí cống thu gom nước mưa, nước thải. Mặt bằng của cửa hàng đã được bê tông hóa, nhựa hóa; thuận tiện cho việc xuất nhập hàng và công tác PCCC.

5.1.2. Hệ thống sông, rạch

Cách cửa hàng khoảng 60m về phía sau là Kênh Cựu Hội.

5.1.3. Các đối tượng kinh tế-xã hội xung quanh cơ sở

- Các đối tượng xung quanh cơ sở là các hộ dân sống dọc theo Đường Tỉnh lộ 944 với mật độ dân cư sinh sống đông đúc.

- SE-Cửa hàng xăng dầu số 38 cách công trình công cộng gần nhất là chợ An Khương khoảng 300 mét.

- Cửa hàng cách Ủy ban nhân dân xã An Thạnh Trung 1.300 mét.

- Trong phạm tọa lạc của cơ sở không có khu nuôi trồng thuỷ sản tập trung hoặc các khu vực ưu tiên bảo vệ khác….

Địa điểm đang và sẽ xả nước thải của cơ sở: Nguồn nước thải của cơ sở chủ yếu là nước thải nhiễm dầu sau xử lý - được thải ra nguồn tiếp nhận là mương nước cặp cửa hàng.

5.2. Hạng mục các công trình được xây dựng tại cơ sở

Tổng diện tích mặt bằng xây dựng các công trình của cửa hàng là 935,7 m^2. Bao gồm các hạng mục như sau:

Bảng 1. 4. Bảng các hạng mục công trình tại cơ sở

Stt	Hạng mục	Diện tích	Kết cấu
1	Phòng làm việc và nhà trưng bày	84,2 m^2	- Công trình cấp IV, dạng trệt. - Khung, cột bằng BTCT, tường xây gạch, mái lợp tole. - Nền lát gạch.
2	Mái che trụ bơm	164,7 m^2	- Có móng cột cấu trúc bê tông cốt thép, nền láng xi măng, vì kèo thép, mái tole, không vách
3	Khu bể chứa xăng dầu chôn ngầm	64,8 m^2	- Nền láng xi măng
4	Kho chứa chất thải nguy hại	4,2m^2 (1,2x3,5m)	- Công trình cấp IV, dạng trệt. - Khung, cột bằng thép, vách, mái tole. - Nền xi măng.
5	Nhà máy phát điện	5,1m^2	- Công trình cấp IV, dạng trệt. - Khung, cột bằng thép, vách, mái tole. - Nền lát gạch.
6	Nhà vệ sinh cho khách hàng	15,9 m^2	- Công trình cấp IV, dạng trệt. - Khung, cột bằng thép, vách, mái tole. - Nền lát gạch.
7	Sân bãi và các công trình khác	596,8 m^2	- Bê tông hóa, nhựa hóa và rãi đá dăm nhuyễn.
	Tổng cộng:	**935,7 m^2**	

5.3. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

Chủ cơ sở sử dụng các hạng mục công trình xử lý nước thải và bảo vệ môi trường để phục vụ việc kinh doanh tại cơ sở như sau:

Bảng 1. 5. Hạng mục các công trình bảo vệ môi trường

STT	Hạng mục công trình	Số lượng	Diện tích (m^2) Thể tích (m^3)	Mô tả
1	Kho chứa CTNH	01	4,2m² (1,2x3,5m)	- Công trình cấp IV, dạng trệt. - Khung, cột bằng thép, vách, mái tole. - Nền xi măng.
2	Hầm tự hoại 03 ngăn	01	6,9x2,3x2,5m (39,7 m^3)	- Công trình cấp IV, dạng trệt. - Khung, cột bằng thép, vách, mái tole. - Nền lát gạch.
3	Bể gạn dầu 02 ngăn	01	1,0 x 1,0 x 1,0 = 1,0 m^3	- Thành bể xây gạch. Trát trong và ngoài bể bằng vữa XM.
4	Rãnh thu nước nhiễm dầu	01	33 m	- Rãnh thu nước có nắp đậy bằng tấm đan nan thép B=250
5	Hệ thống đường ống thoát nước	01	50,6m	- Bê tông Ø=90
6	Tường ngăn cháy xung quanh cửa hàng cao 2,4m	01	120m	- Tường gạch trát xi măng, quét vôi.
7	Hệ thống thu lôi chống sét	01	-	- 01 hệ thống
8	Hệ thống thu hồi hơi	01	-	- 01 hệ thống
9	Hệ thống ống công nghệ xuất nhập hàng	01	-	- 01 hệ thống

5.4. Các trang thiết bị hiện có tại cơ sở

Các trang thiết bị hiện có tại SE-Cửa hàng xăng dầu số 38 được trình bày cụ thể ở bảng bên dưới:

Bảng 1. 6. Danh mục máy móc thiết bị

Stt	Tên thiết bị	Số lượng	ĐVT	Đặt tính kỹ thuật	Nơi sản xuất
1	Máy phát điện	1	cái	2200 V/Ph	Việt Nam
2	Cột bơm xăng dầu	04	trụ	40 lít/phút	Việt Nam
3	Bể thép	03	bồn	12 m^3/bồn	Việt Nam
4	Bình AFC MFZ-35	01	bình	35kg	Việt Nam
5	Bình CO_2	06	bình	8kg	Việt Nam
6	Thùng cát	02	thùng		Việt Nam
7	Bảng tiêu lệnh PCCC	1	cái	-	Việt Nam
8	Bảng nội quy PCCC	1	cái	-	Việt Nam
9	Quần áo chữa cháy	2	Bộ	-	Việt Nam
10	Thùng chứa CTNH	2	cái	Nhựa PVC	Việt Nam

5.5. Nhóm các hạng mục về kết cấu hạ tầng

5.5.1. Hệ thống cấp điện

Sử dụng nguồn điện quốc gia qua đường dây trung thế 22KV. Trong trường hợp nguồn cung cấp điện chính bị mất thì sử dụng 01 máy phát điện tại cửa hàng để sử dụng.

5.5.2. Hệ thống cấp nước

Nguồn nước phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt, kinh doanh được đấu nối từ hệ thống cấp nước của Công ty CP điện nước An Giang cung cấp.

5.5.3. Hệ thống thu sét

Lắp đặt hệ thống thu lôi chống sét có phạm vi bảo vệ bao phủ hết mặt bằng cửa hàng.

- Cột thu lôi được lắp đặt tại vị trí cao nhất của một công trình trong cửa hàng;

5.5.4. Hệ thống thông tin liên lạc

Hệ thống thông tin liên lạc đã được đầu tư xây dựng hoàn thiện, đáp ứng tốt nhu cầu thông tin liên lạc cho cửa hàng.

5.5.5. Hệ thống phòng cháy chữa cháy

Do đây là cửa hàng chứa xăng dầu nên nguy cơ cháy nổ rất cao vì vậy Công ty TNHH SOUTHERN ENERGY luôn thực hiện biện pháp phòng ngừa cụ thể như sau:

- Xây dựng tường ngăn cháy xung quanh cửa hàng.
- Trang bị đầy đủ các thiết bị chữa cháy, các biển báo PCCC, bình CO_2, quần áo chữa cháy… theo đúng quy định pháp luật. Các bình chữa cháy được đặt trong những khu vực cần thiết, dễ cháy và dễ lấy.

SE-Cửa hàng xăng dầu số 38 đã được Phòng cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy *(Đính kèm phụ lục).*

5.5.6. Hệ thống thoát nước

a) Phương án thoát nước mưa

- Đối với nước mưa không nhiễm dầu: Nước mưa từ mái các hạng mục công trình được thu gom về máng thu, sau đó theo các đường ống rơi xuống sân nền. Bên cạnh đó nước mưa chảy tràn trên bề mặt sân bãi, đường đi nội bộ (những nơi không bị nhiễm dầu) nước mưa theo độ dốc chảy tràn tự nhiên về rãnh thu mưa của cửa hàng và thoát vào mương cặp cửa hàng hoặc tự thấm xuống sân nền.

- Đối với nước mưa nhiễm dầu: Bao gồm nước mưa chảy tràn từ khu vực cột bơm xuất xăng dầu. Nước mưa phát sinh từ khu vực này sẽ được thu gom vào rãnh thu nước dẫn về hố lằng, sau đó qua bể gạn dầu để xử lý. Nước mưa nhiễm dầu sau xử lý được dẫn về mương nước cặp cửa hàng.

b) Phương án thoát nước thải

- Nước thải sinh hoạt: Xây dựng 05 nhà vệ sinh có chung hầm tự hoại để xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sau khi xử lý bằng bể tự hoại được dẫn về hệ thống hố thu gom và thải ra mương cặp cửa hàng.

- Nước thải sản xuất: Hiện nay, nước thải sản xuất phát sinh chủ yếu tại cơ sở là nước vệ sinh công nghiệp, vệ sinh sân nền khu cột bơm, lượng nước này được thu gom vào rãnh thu nước dẫn về bể thu gom và sau đó qua bể gạn dầu để xử lý. Nước thải sản xuất sau xử lý được dẫn về mương nước cặp cửa hàng.

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

SE-Cửa hàng xăng dầu số 38 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh mã số 00022 lần đầu ngày 22 tháng 11 năm 2023. Cơ sở hoàn toàn phù hợp với các quy hoạch phát triển trên địa bàn huyện Chợ Mới nói riêng và tỉnh An Giang nói chung. Cụ thể như sau:

- Quyết định số 801/QĐ-TTg ngày 27 tháng 06 năm 2012 của Thủ tướng chính phủ về Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang đến năm 2020;

- Quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 06/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt "Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội huyện Chợ Mới đến năm 2025, định hướng đến năm 2030".

- Quyết định số 80/2016/QĐ-UBND ngày 9/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành theo Quyết định số 80/2016/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh.

- SE-Cửa hàng xăng dầu số 38 đã đi vào hoạt động ổn định từ năm 2018, đơn vị luôn thực hiện những biện pháp bảo vệ môi trường như lắp đặt hệ thống xử lý nước thải để xử lý nước thải phát sinh trước khi thoát ra ngoài môi trường, bố trí các thùng rác thải phù hợp với từng loại, xây dựng kho CTNH và kết hợp với các đơn vị có chức năng để tiến thành thu gom xử lý rác thải sinh hoạt, CTNH. Vì vậy, hoạt động của cơ sở không gây tác động lớn đến môi trường xung quanh và phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

Bên cạnh đó, SE-Cửa hàng xăng dầu số 38 của Công ty SE trước đây là "Cửa hàng xăng dầu Lê Trường Thắng" do Công ty TNHH Xăng dầu Lê Trường Thắng làm chủ dự án đã được UBND huyện Chợ Mới cấp xác nhận Kế hoạch bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 960/XN-UBND ngày 15/6/2018. Sau đó đến năm 2020 thì Công

ty TNHH Xăng dầu Lê Trường Thắng đã bán lại dự án cho Công ty Cổ phần Thương mại Nhiên liệu Tây Nam Bộ SFT và dự án đã được UBND huyện xác nhận đổi tên dự án, chủ dự an tại Công văn số 2769/XN-UBND ngày 18/12/2020. Do đó, hoạt động của cơ sở phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường và đảm bảo các quy định về bảo vệ môi trường của tỉnh An Giang.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.1. Đánh giá khả năng chịu tải của môi trường nước

Theo như khảo sát thực tế các đối tượng xung quanh cơ sở, có các nguồn xả thải chủ yếu từ nguồn nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hộ dân, từ các cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ như tạp hóa, quán cà phê, chợ… Trong khu vực xung quanh cửa hàng không có hoạt động sản xuất công nghiệp.

Nhìn chung, trên khu vực xả thải chưa có số liệu thống kê cụ thể về nguồn thải và lưu lượng xả thải vào nguồn tiếp nhận. Tuy nhiên, các hoạt động sản xuất, kinh doanh… có phát sinh nước thải nếu không được xử lý mà thải trực tiếp vào nguồn tiếp nhân sẽ gây ra những ảnh hưởng đến môi trường.

Các nguồn phát sinh nước thải chủ yếu tại cơ sở:

- Nước mưa chảy tràn qua khu vực nhiễm dầu như: Nước mưa từ khu vực cột bơm xăng dầu, khu bể.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ việc rửa sân nền khu vực cột bơm xăng dầu.

Toàn bộ lượng nước này được thu gom và dẫn về bể gạn dầu để xử lý đạt quy chuẩn cho phép QCVN 29:2010/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu trước khi thải ra môi trường.

Ngoài ra còn có nước thải xám từ quá trình sinh hoạt của nhân viên tại cửa hàng. Tuy nhiên lượng nước này phát sinh không nhiều và đã được xử lý bằng bể tự hoại.

Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải

Kết quả khảo sát hiện trạng khu vực cho thấy, phía cặp và sau cửa hàng có mương nước; xung quanh cơ sở không có tiếp giáp ao hồ, kênh rạch nên việc xả thải chưa tác động trực tiếp nhiều đến nguồn nước.

Tuy nhiên, nhằm hạn chế các tác động xấu tới môi trường cần có các công trình xử lý nước thải sơ bộ để đảm bảo. Công ty cũng chủ động xây dựng các công trình xử lý nước thải như bể gạn dầu, hầm tự hoại cho cơ sở, bên cạnh đó áp dụng các biện pháp giảm thiểu khả thi, làm giảm làm ảnh hưởng tới môi trường khu vực.

2.2. Đánh giá khả năng chịu tải của môi trường không khí

Cơ sở đang có các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm không khí và tiếng ồn phù hợp, để không ảnh hưởng đến môi trường không khí xung quanh và không gây tiếng ồn lớn, từ đó không ảnh hưởng đến sinh hoạt của các hộ dân xung quanh khu vực. Từ khi hoạt động đến nay tình trạng môi trường không khí tại cơ sở luôn đảm bảo. Do đó hoạt động của cơ sở là phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường không khí tại khu vực.

2.3. Điều kiện khí hậu, thủy văn

SE-Cửa hàng xăng dầu số 38 nằm trên địa bàn huyện Chợ Mới đặc điểm khí tượng thủy văn khu vực cơ sở gắn liền với đặc điểm của tỉnh An Giang thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm quanh năm. Trong năm, có mùa mưa và mùa khô, nền nhiệt tương đối cao và ổn định, lượng mưa nhiều và phân bổ theo mùa.

- Mùa mưa: Từ tháng 5 đến tháng 11, với đặc điểm chính là gió chủ đạo theo hướng Tây Nam và lượng mưa chiếm khoảng 92% lượng mưa cả năm.

- Mùa khô: Từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, với đặc điểm là gió chủ đạo theo hướng Đông Bắc, lượng mưa không đáng kể, chỉ chiếm khoảng 8,0% lượng mưa cả năm, lượng bốc hơi lớn và độ ẩm không khí nhỏ.

2.3.1. Nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình tháng giữa các năm trong tỉnh An Giang biến động nhẹ, dao động trong khoảng 25,4^{0}C – 30,4^{0}C, nhiệt độ cao nhất xuất hiện trong tháng 5 (năm 2020) và thấp nhất trong tháng 1 (năm 2021).

Nhiệt độ không khí có ảnh hưởng đến sự lan truyền và chuyển hóa các chất ô nhiễm trong không khí. Nhiệt độ không khí càng cao thì tốc độ lan truyền và chuyển hóa các chất ô nhiễm trong môi trường không khí càng lớn.

Bảng 2.2. Nhiệt độ không khí trung bình tháng giai đoạn 2019-2021

Tháng		**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**
Nhiệt độ (^{o}C)	2019	26,7	27,2	28,4	30,1	29,4	28,4	28,5	27,5	27,5	28,3	27,5	26,3
	2020	26,9	27	28,9	29,7	30,4	28,6	28,3	28,3	27,8	27,2	27,8	26,6
	2021	25,4	25,9	28,2	28,9	29,4	28,8	28	28,3	28	27,7	28	26,6

(Nguồn: Đài khí tượng thủy văn tỉnh An Giang, 2019-2021)

2.3.2. Lượng mưa

Chế độ mưa của An Giang bị phân hoá thành 02 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. Lượng mưa trung bình tháng trong giai đoạn 2019 - 2021 có sự biến động qua các năm. Lượng mưa cao nhất tới vào tháng 9 năm 2020 với trung bình tháng 371,5 mm.

Bảng 2.3. Lượng mưa trung bình tháng giai đoạn 2019-2021

Tháng		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa (mm)	2019	16,5	1,1	13,2	79,8	122,8	211,9	131,5	131,5	243,1	185,6	72,8	2,8
	2020	0,4	3,3	0,1	114,1	90,6	144,2	177,3	199,9	371,5	346,3	91,7	87,8
	2021	4	16,7	2,5	98,5	175,2	98,4	213,3	192,1	202,1	257,4	257,4	71,2

(Nguồn: Đài khí tượng thủy văn tỉnh An Giang, 2019-2021)

2.3.3. Độ ẩm không khí

Độ ẩm trên thay đổi theo mùa mưa và mùa khô. Độ ẩm không khí trung bình tháng giữa các năm dao động từ 66% - 85%. Trong các năm vừa qua, độ ẩm trung bình thấp nhất vào tháng 12 (năm 2021) và cao nhất vào tháng 9 (năm 2019).

Bảng 2.4. Độ ẩm không khí trung bình tháng giai đoạn 2019-2021

Tháng		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Độ ẩm (%)	2019	76	74	69	71	76	82	80	80	85	79	78	78
	2020	76	70	70	74	74	84	81	80	80	83	72	69
	2021	75	78	74	75	75	78	80	80	82	83	77	66

(Nguồn: Đài khí tượng thủy văn tỉnh An Giang, 2019-2021)

2.3.4. Nắng

Tổng số giờ nắng trung bình tháng giữa các năm dao động trong khoảng 138,6 – 274,6 giờ, cao nhất vào tháng 3 (năm 2021) và thấp nhất vào tháng 9 (năm 2019).

Bảng 2.5. Số giờ nắng trung bình tháng giai đoạn 2019-2021

Tháng		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số giờ nắng (giờ)	2019	242,1	250,7	273,1	247,5	224	175,8	186	153,4	138,6	246,8	222,4	269,2
	2020	251	248,2	265,8	234,4	263,3	191,3	204,1	184	181	152,8	212,4	203,4
	2021	227,4	221	274,6	219,5	215,7	214,2	155,3	201,6	174,1	174,3	198	219,8

(Nguồn: Đài khí tượng thủy văn tỉnh An Giang, 2019-2021)

2.3.5. Gió

Chế độ gió ở An Giang khá thuần nhất với 2 chế độ gió mùa rõ rệt. Từ tháng 5 đến tháng 10 là gió mùa Tây Nam mang hơi nước về tạo mưa; từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau là gió mùa Đông Bắc có đặc điểm lạnh và khô; tốc độ gió trung bình qua các năm khoảng 3 m/s.

Địa bàn An Giang ít chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão, các hiện tượng lốc xoáy có xảy ra trong mùa mưa nhưng tần suất thấp nên mức độ ảnh hưởng không lớn.

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

1.1.1. Đối với nước mưa không nhiễm dầu

Sơ đồ thu gom nước mưa không nhiễm dầu của cơ sở như sau:

❖ ***Quy trình thu gom và thoát nước mưa không nhiễm dầu***

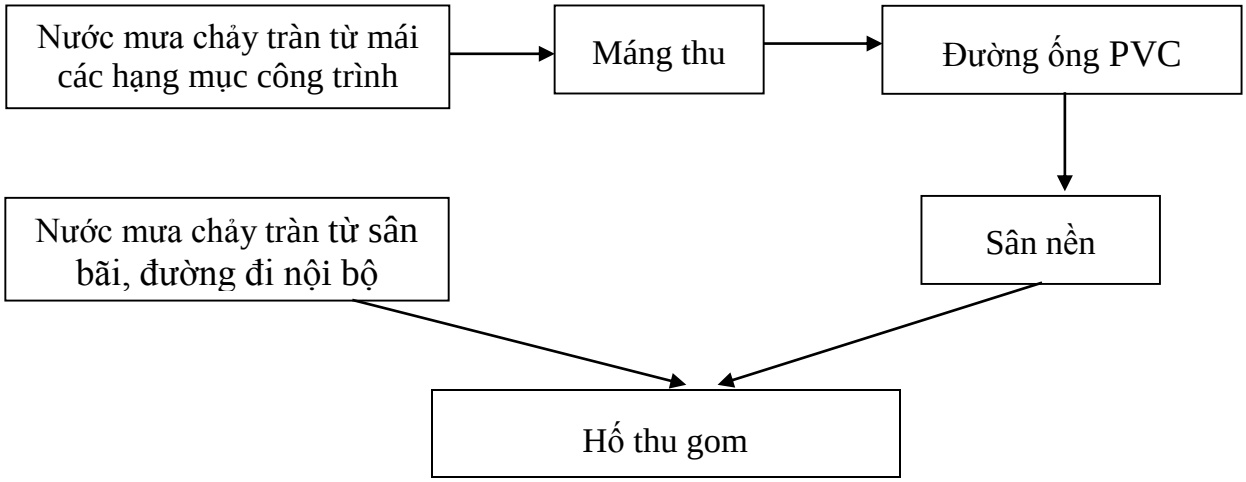

Hình 3. 1. Sơ đồ thu gom nước mưa không nhiễm dầu

Thuyết minh quy trình thu gom và thoát nước mưa không nhiêm dâu

Nước mưa từ mái các hạng mục công trình được thu gom về máng thu, sau đó theo các đường ống PVC rơi xuống sân nền. Bên cạnh đó nước mưa chảy tràn trên bề mặt sân bãi, đường đi nội bộ (những nơi không bị nhiễm dầu) nước mưa theo độ dốc chảy tràn tự nhiên, tự thấm xuống nền và chảy vào mương nước.

Bảng 3. 1. Bảng thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, thoát nước mưa

Stt	Hạng mục	Kết cấu	Kích thước	Chiều dài	Số lượng
1	Ống dẫn nước mưa từ mái nhà xuống sân nền (mái che cột bơm)	Nhựa PVC	Ø90	4,8m	4

2	Ống dẫn nước mưa từ mái nhà xuống sân nền (nhà bán hàng)	Nhựa PVC	Ø90	3,3m	6

1.1.2. Đối với nước mưa nhiễm dầu

So với nước thải sinh hoạt nước mưa khá sạch nhưng nước mưa chảy tràn qua diện tích lớn khu vực cửa hàng xăng dầu sẽ kéo theo cát, chất hữu cơ, dầu…gây ảnh hưởng xấu đến nguồn tiếp nhận. Nước mưa có khả năng nhiễm dầu tại SE-Cửa hàng xăng dầu số 38 tập trung ở 2 khu vực trụ bơm xuất hàng và khu vực nhập hàng khu bể ngầm.

Tại các khu vực nhập hàng, khu vực nhập hàng khu bể ngầm được bê tông hóa nên nước mưa ở khu vực này có khả năng kéo theo dầu rò rỉ sẽ được thu gom và dẫn về bể gạn 02 ngăn để xử lý. Sau khi được loại bỏ phần dầu tại bể gạn, nước sạch được thoát ra mương nước cặp cửa hàng.

❖ ***Quy trình thu gom và thoát nước mưa nhiễm dầu***

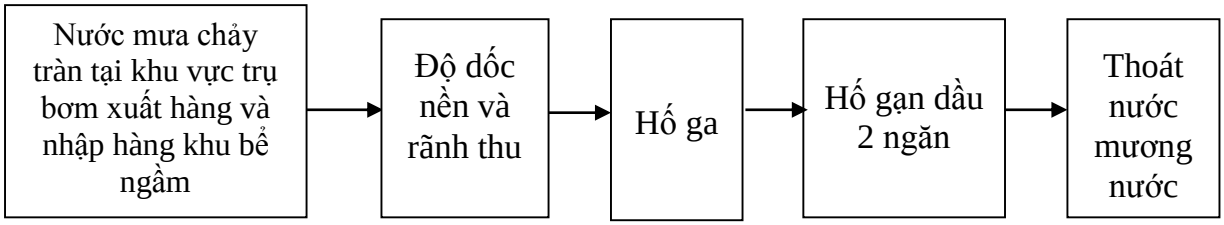

Hình 3. 2. Sơ đồ minh họa quy trình thoát nước mưa nhiễm dầu

❖ **Thuyết minh quy trình**

- Đối với nước mưa nhiễm dầu: Bao gồm nước mưa chảy tràn từ khu vực nhập hàng, khu vực nhập hàng khu bể ngầm. Nước mưa phát sinh từ các khu vực này sẽ theo độ dốc tự chảy vào hệ thống rãnh thu nước dẫn về hố ga, bể gạn dầu để xử lý.

- Nước thải sau xử lý đạt QCVN 29:2010/ BTNMT (cột B)-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, thoát nước mưa nhiễm dầu của cơ sở như sau:

Bảng 3. 2. Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, thoát nước mưa nhiễm dầu

Stt	Hạng mục	Kết cấu	Kích thước	Số lượng
1	Rãnh thu nước	Rãnh thu	33 m	1

	nhiễm dầu	nước nắp bê tông B=250		
2	Bể gạn dầu	Bê tông	1,0m^3	1
3	Đường ống dẫn từ bể gạn dầu thoát ra môi trường	Bê tông Ø=140	0,4 m	1

1.2. Thu gom, thoát nước thải

1.2.1. Đối với nước thải sản xuất

Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động vệ sinh sân nền khu vực cột bơm xăng dầu, khu bể nhập hàng chôn ngầm lượng nước này được thu gom và xử lý chung với công trình thoát nước mưa nhiễm dầu.

❖ ***Quy trình thu gom và thoát nước thải sản xuất***

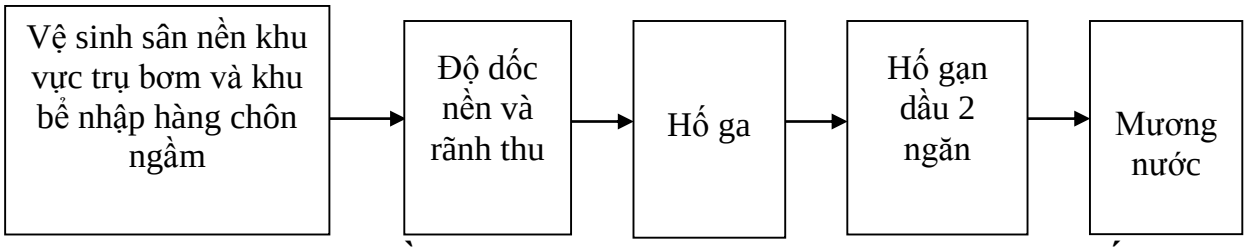

Hình 3. 3. Sơ đồ minh họa quy trình thoát nước thải sản xuất

❖ **Thuyết minh quy trình**

Nước thải phát sinh từ việc vệ sinh sân nền khu vực trụ bơm và khu bể nhập hàng chôn ngầm được thu gom theo cao độ dẫn về hố ga, tiếp tục dẫn đến bể gạn dầu để xử lý. Nước thải sau bể gạn dầu theo đường ống PVC thoát ra môi trường. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 29:2010/ BTNMT (cột B).

Do nước thải phát sinh từ vệ sinh nền có cùng hệ thống thu gom, thoát nước chung với nước mưa nhiễm dầu nên vị trí điểm xả thải là giống nhau.

- Điểm xả nước thải của cơ sở: Sau khi được loại bỏ phần dầu tại bể gạn, nước sạch được dẫn về hệ thống thoát ra mương nước công cộng cặp cửa hàng.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, thoát nước thải sản xuất của cơ sở như sau:

Bảng 3. 3. Bảng thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, thoát nước thải

Stt	Hạng mục	Kết cấu	Kích thước	Số lượng
1	Rãnh thu nước nhiễm dầu	Bê tông có nắp đậy bằng tấm đan nan thép B=250	33 m	1
2	Bể gạn dầu	Bê tông	1,0m^3	1
3	Đường ống dẫn từ bể gạn dầu thoát ra môi trường	Bê tông Ø=140	0,4 m	1

1.2.2. Thu gom, thoát nước thải sinh hoạt

❖ ***Quy trình thu gom và thoát nước thải sinh hoạt***

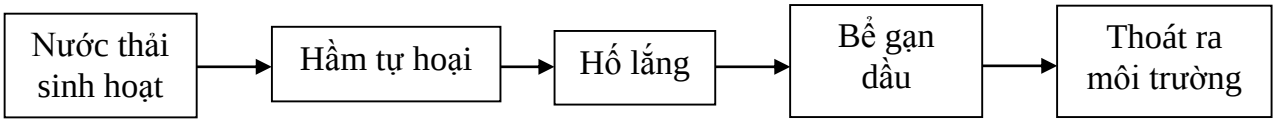

Hình 3. 4. Sơ đồ minh họa quy trình thoát nước thải sinh hoạt

❖ **Thuyết minh quy trình**

Nước thải sinh hoạt được thu gom và dẫn xuống hầm tự hoại để xử lý, nước thải sau khi xử lý bằng bể tự hoại được thoát ra hố lắng, sau đó gom chung vào bể gạn dầu và thải mương nước cặp cửa hàng.

- Điểm xả nước thải sinh hoạt của cơ sở: mương nước cặp cửa hàng.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt của cơ sở như sau:

Bảng 3. 4. Bảng thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom thoát nước thải sinh hoạt

Stt	Hạng mục	Kết cấu	Kích thước	Chiều dài	Số lượng
1	Ống dẫn nước thải sau xử lý từ hầm tự hoại 03 ngăn (trong nhà bán hàng)	PVC	D90 mm	20m	1

1.3. Xử lý nước thải

1.3.1. Xử lý nước thải sinh hoạt

- ***Nguồn phát sinh***: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt hàng ngày của nhân viên làm việc tại cơ sở.

- ***Thành phần***: Các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD/COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh gây bệnh (Coliform, E. Coli). Nước thải sinh hoạt chứa các chất hữu cơ dễ phân hủy, các chất cặn bã, các chất dinh dưỡng và vi sinh nên có thể gây ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm nếu không được xử lý trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

- ***Thải lượng***: Theo QCVN 01:2021/BXD, tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt của khu vực phụ thuộc vào loại đô thị nhưng tối thiểu là 80 lít/người/ngày đêm *(ước tính lượng nước cho cơ sở là 100 lít/người/ngày.đêm).*

Tổng số nhân viên làm việc tại cửa hàng là 02 người. Lượng nước sử dụng là:

02 người x 100 lít/người/ngày đêm = 200 lít/ngày đêm = **0,2 m^3/ngày đêm**.

Ước tính lượt khách vãng lai ghé qua cửa hàng 100 lượt. Với lượng nước sử dụng khoảng 05 lít/người.

100 người x 05 lít/người/ngày đêm = 500 lít/ngày đêm = **0,5 m^3/ngày đêm**.

Vậy tổng lượng nước sử dụng cho sinh hoạt của nhân viên làm việc tại cửa hàng và khách vãng lai là: **0,7 m^3/ngày đêm.**

Theo Nghị định số 80/2014/NĐ-CP của Chính Phủ về thoát nước và xử lý nước thải lượng nước thải phát sinh bằng 100% lượng nước cấp nên tổng lượng nước thải sinh hoạt của công nhân phát sinh là **0,7 m^3/ngày đêm**.

- ***Công trình xử lý***: Hiện tại nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn. Bao gồm: Hầm tự hoại có thể tích 39,7m^3

Nước thải sau xử lý sẽ thoát ra mương nước cặp cửa hàng, đảm bảo đạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột B)-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Bể tự hoại 3 ngăn có kết cấu bê tông kết hợp gạch thẻ. Bể có dạng hình chữ nhật có 2 chức năng chính là lắng, phân hủy cặn lắng với hiệu suất xử lý từ 30-40%.

- *Kết cấu bể tự hoại (Trong nhà bán hàng):* Thành bể xây ống câu gạch thẻ vữa XM M75. Trát thành trong 01 lớp vữa và 01 lớp xi măng. Nắp BTCT đá đá 1×2 dầy 100. Đan đáy BT đá B15 dày 150.

- Quy trình xử lý của bể tự hoại 03 ngăn như sau:

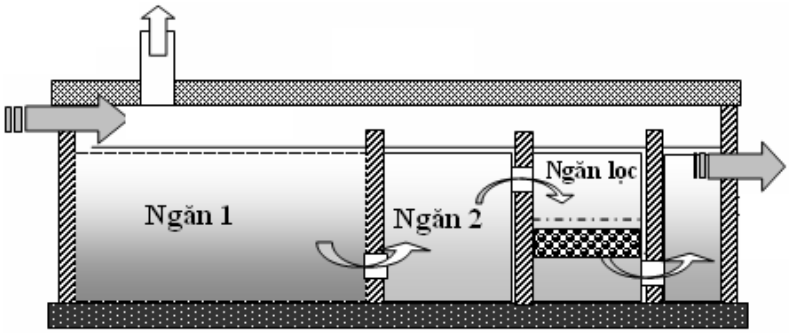

Hình 3.5. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

❖ *Thuyết minh quy trình bể tự hoại 03 ngăn:*

- Bể tự hoại là công trình xử lý nước thải sơ bộ đồng thời thực hiện 2 chức năng: lắng nước thải và lên men cặn lắng.

- Nước thải sinh hoạt từ các khu vực nhà vệ sinh được xử lý bằng bể tự hoại kiểu ba ngăn với dòng phản ứng ngược, kích thước của bể tự hoại đạt yêu cầu 0,3-0,5 m^3/người. Tại ngăn phản ứng, các vi sinh vật ở dạng kỵ khí sẽ phân huỷ các chất hữu cơ có trong nước thải thành các chất vô cơ ở dạng đơn giản và khí biogas (CO, CH_4, H_2S, NH_3…) theo phản ứng sau:

Chất hữu cơ + Vi sinh kỵ khí → CH_4+ H_2S + Sinh khối mới +…

- Bùn kỵ khí được lắng và lưu giữ trong ngăn phản ứng, nước thải sau khi được tách bùn và khí được dẫn sang ngăn lọc. Ngăn lọc kỵ khí có tác dụng làm sạch bổ sung nước thải, nhờ các vi sinh vật kỵ khí gắn bám trên bề mặt các hạt của lớp vật liệu lọc, và ngăn cặn lơ lửng trôi ra theo nước nhờ vật liệu lọc. Cặn lắng giữ lại trong bể từ 6 - 8 tháng, dưới tác động của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân huỷ, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan.

- Thời gian nước lưu trong bể từ 3 - 6 ngày nên vận tốc nước chảy trong bể rất nhỏ. Do đó trong quá trình chuyển động, các hạt cặn sẽ chịu tác dụng của trọng lực, lắng dần xuống đáy bể. Chất hữu cơ trong cặn lắng sẽ bị phân hủy nhờ hoạt động của các vi sinh vật yếm khí. Nhờ vậy, cặn sẽ lên men, mất mùi hôi và giảm thể tích. Tốc độ lên men nhanh hay chậm phụ thuộc vào nhiệt độ, độ pH của nước thải, lượng vi sinh vật có trong lớp cặn,...nhiệt độ càng cao tốc độ lên men cặn càng nhanh. Kết quả của quá trình lên men cặn là xử lý được cặn tươi, các chất hữu cơ sẽ bị phân huỷ thành các chất đơn giản gồm H_2O, CO_2, CH_4,... Độ ẩm của cặn tươi vào bể và cặn khi lên men tương ứng là 95% và 90%.

- Kết quả ứng dụng vào thực tế cho thấy, hiệu quả xử lý các chất hữu cơ và và các chất rắn lơ lửng đạt giá trị cao và ổn định, mặc dù có sự dao động về lưu lượng và nồng độ nước thải giữa các thời điểm trong ngày: hiệu quả xử lý bể tự hoại: chất rắn lơ lửng đạt 87 – 88% và BOD_5 đạt 63 – 77%, xử lý nitơ đạt 66% *(Nguồn: PGS. TS Hoàng Văn Huệ, Thoát nước tập 2, Kỹ thuật xử lý nước thải).*

- Hiệu quả xử lý của bể tự hoại 3 ngăn:

Bảng 3. 5. Hiệu suất xử lý chất ô nhiễm khi qua bể tự hoại

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Nồng độ (mg/l)		QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B)	Hiệu suất xử lý (%)
			Chưa xử lý	Đã xử lý		
1	pH	-	7,5	7,4	5-9	-
2	TSS	mg/L	200	46	100	63-77(*)
3	BOD_5		200	24	50	87-88(*)
4	Nitrat (tính theo N)		0,5	0,12	50	76
5	Tổng phospho		15	-	-	-
6	Tổng Coliforms	MPN/100mL	$3x10^7$	-	5.000	-

(Nguồn: Giáo trình kỹ thuật xử lý nước thải, NXB ĐHCT, 2014)

Ghi chú: *(*) Tham khảo từ PGS.TS. Hoàng Văn Huệ, Thoát nước tập 2 – Kỹ thuật xử lý nước thải.*

Qua bảng trên cho thấy, nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, các thông số ô nhiễm cơ bản đã được xử lý đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT (cột B), sau đó thoát vào mương nước.

1.3.2. Xử lý nước thải nhiễm dầu

- ***Nguồn phát sinh***: Nước mưa chảy tràn qua khu vực nhiễm dầu như: khu vực cột bơm, khu vực nhập hàng khu bể ngầm.

- ***Thành phần*:** So với nước thải sinh hoạt nước mưa khá sạch, nhưng nước mưa chảy tràn qua diện tích lớn khu vực cửa hàng xăng dầu, nước sẽ kéo theo nhiều cát, chất hữu cơ, dầu mỡ…

- ***Thải lượng*:** Lượng nước mưa chảy tràn phụ thuộc vào nhiều yếu tố (tính chất phủ bề mặt, nhiệt độ, độ ẩm…). Vì thế việc tính toán lượng mưa khu vực cơ sở dựa theo Đài khí tượng thủy văn năm 2021.

Lượng mưa được tính toán theo công thức: Q = q*a*S (m^3/ngày)

q = Lượng mưa tính theo ngày, m/ngày.

Theo số liệu của Đài khí tượng thủy văn (tháng 10/2021), lượng mưa đo được cao nhất là 257,4mm. Như vậy trung bình mỗi ngày lượng mưa cao nhất là:

q = 257,4/31 = 8,3 (mm/ngày) = $8,3*10^{-3}$ (m/ngày)

a: Hệ số thực nghiệm đặc trưng cho tính chất của mặt phủ. Chọn hệ số chảy tràn a = 0,3 *(Nguồn: Phan Cao Thọ, 2005. Bài giảng giao thông đô thị và chuyên đề đường).*

S: Diện tích đất = Tổng diện tích mặt bằng SE-Cửa hàng xăng dầu số 38 là 956,8 m^2.

Tuy nhiên lượng mưa có khả năng nhiễm dầu chỉ có ở 02 khu vực: (1) mái che cột bơm: 151,2m²; (2) Khu bể chứa xăng dầu chôn ngầm: 90,8 m^2

Ta có:

+ $Q_{(1)} = 8,3*10^{-3}*0,3*151,2 = 0,376$ (m^3/ngày đêm).

+ $Q_{(2)} = 8,3*10^{-3}*0,3*90,8= 0,226$ (m^3/ngày đêm).

⇨ Tổng lượng nước mưa chảy tràn qua khu vực nhiễm dầu: 0,602 m^3/ngày đêm.

Nước mưa chảy qua các khu vực này sẽ được thu gom dẫn về bể gạn dầu để xử lý.

Hệ thống thu gom về bể gạn dầu: Bao gồm nước mưa chảy qua khu vực nhiễm dầu như: khu vực cột bơm, khu vực nhập hàng khu bể ngầm. Tổng lượng nước mưa là: 0,376 + 0,217 = 0,602 m^3/ngày đêm.

- Quy trình thu gom và thoát nước mưa nhiễm dầu

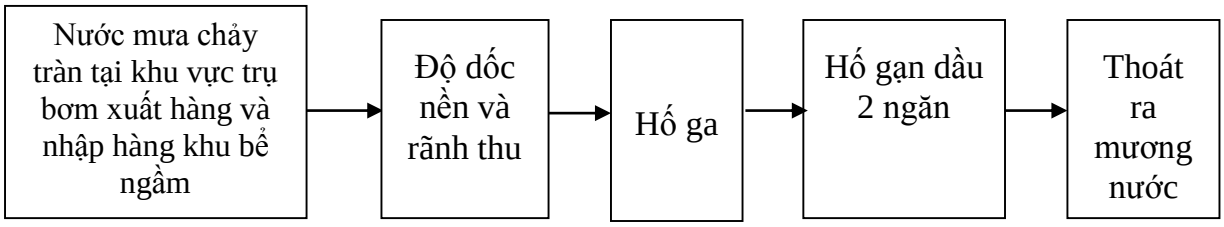

❖ ***Thuyết minh quy trình***

- Đối với nước mưa nhiễm dầu: Bao gồm nước mưa chảy tràn từ khu vực nhập hàng, khu vực nhập hàng khu bể ngầm. Nước mưa phát sinh từ các khu vực này sẽ theo độ dốc tự chảy vào hệ thống rãnh thu nước dẫn về hố ga, bể gạn dầu để xử lý.

- Nước thải sau xử lý đạt QCVN 29:2010/ BTNMT (cột B)-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu.

- ***Công trình xử lý***: Toàn bộ lượng nước mưa nhiễm dầu này sẽ được thu gom và dẫn về bể gạn dầu để xử lý.

Bể được thiết kế 02 ngăn và giữa các ngăn bố trí các vách hở cách đáy nhằm thu nước đã tách khỏi váng dầu (tỉ trọng của xăng, dầu nhỏ hơn nước rất nhiều nên sẽ nổi trên bề mặt), ở ngăn thứ 2 đặt ống thoát nước thải sau xử lý thoát ra môi trường. Bể gạn dầu hiện hữu có thể tích 1,0m^3 thì thời gian lưu nước >1,2 giờ đảm bảo thời gian vừa lắng cặn vừa tách váng dầu ra khỏi nước thải và nước thải sau xử lý đạt QCVN 29:2010/ BTNMT (cột B) trước khi thoát ra môi trường.

- ***Bể gạn dầu 1,0 m^3:***

- Kích thước: 1,0 x 1,0 x 1,0 = 1,0 m^3

- Kết cấu bể gạn dầu:

+ Thành bể xây gạch thẻ, vữa xây M75, trát trong bằng vữa XM M75, mặt trong đánh màu bằng xi măng nguyên chất.

+ Tấm nắp hố dùng bê tông cốt thép có các lỗ.

❖ ***Quy trình vận hành bể gạn dầu:***

Bể gạn dầu hoạt động dựa vào nguyên tắc trọng lực cái gì nhẹ hơn nước thì nổi ở trên bề mặt nước. Cụ thể gạn dầu hoạt động chia làm 2 giai đoạn với thiết kế 2 ngăn như sau: Nước có nhiễm dầu được dẫn vào bể ngăn thứ nhất. Tại đây sẽ diễn ra quá trình phân hóa rõ ràng, phần nhẹ hơn là dầu sẽ bắt đầu tách ra và nổi trên mặt nước. Phần dầu nổi phía trên được thu gom bởi vợt vớt thủ công. Phần nước trong theo đường ống đặt thông dưới đáy bể sẽ được dẫn qua bể thứ 2 nhờ vào cao trình mặt nước giữa 2 bể. Tại bể thứ hai cũng diễn ra quá trình tương tự như ở bể thứ nhất. Phần nước trong sẽ được thoát ra ngoài môi trường (Nước thải sau xử lý đạt QCVN 29:2010/BTNMT (cột B)-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu).

1.3.3. Đối với nước thải sản xuất

- ***Nguồn phát sinh***: Nước thải nhiễm dầu phát sinh từ việc vệ sinh sân nền khu vực cột bơm, khu vực nhập hàng khu bể ngầm.

- ***Thành phần***: Nước nhiễm dầu, cát, đất…

- ***Thải lượng***: Định kỳ nhân viên sẽ cho phun nước làm sạch và mát nền: Ước tính khoảng 200 lít/ngày đêm = **0,2 m^3/ngày đêm**

- ***Quy trình thu gom và thoát nước thải sản xuất***

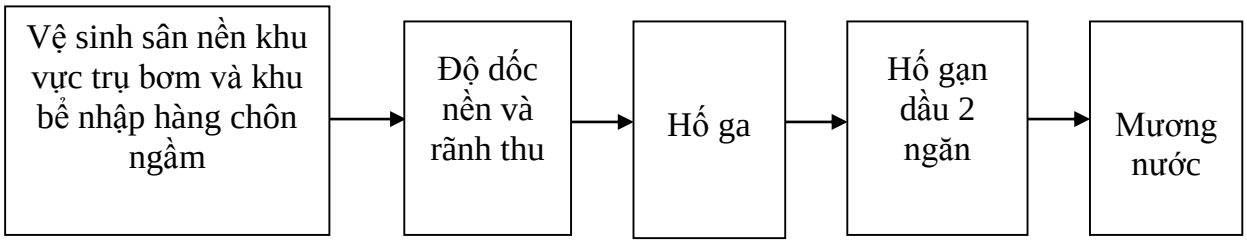

❖ **Thuyết minh quy trình**

Nước thải phát sinh từ việc vệ sinh sân nền khu vực trụ bơm và khu bể nhập hàng chôn ngầm được thu gom theo cao độ dẫn về hố ga, tiếp tục dẫn đến bể gạn dầu để xử lý. Nước thải sau bể gạn dầu theo đường ống PVC thoát ra môi trường. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 29:2010/ BTNMT (cột B).

- ***Công trình xử lý***: Nước thải nhiễm dầu phát sinh từ việc vệ sinh sân nền được thu gom theo cao độ sân và gờ chặn để dẫn về bể gạn dầu 1,0 m^3 để xử lý.

Bể được thiết kế 02 ngăn và giữa các ngăn bố trí các vách hở cách đáy 0,4m nhằm thu nước đã tách khỏi váng dầu (tỉ trọng của xăng, dầu nhỏ hơn nước rất nhiều nên sẽ nổi trên bề mặt), ở ngăn thứ 2 đặt ống thoát nước thải sau xử lý thoát ra môi trường. Bể gạn dầu hiện hữu có thể tích 1,0 m^3 thì thời gian lưu nước >1,2 giờ đảm bảo thời gian vừa lắng cặn vừa tách váng dầu ra khỏi nước thải và nước thải sau xử lý đạt QCVN 29:2010/ BTNMT (cột B) trước khi thoát ra môi trường.

- ***Bể gạn dầu 1,0 m^3:***

  - Kích thước: 1,0 x 1,0 x 1,0 = 1,0 m^3

  - Kết cấu bể gạn dầu:

❖ + Thành bể xây gạch thẻ, vữa xây M75, trát trong bằng vữa XM M75, mặt trong đánh màu bằng xi măng nguyên chất.

❖ + Tấm nắp hố dùng bê tông cốt thép có các lỗ.

❖ ***Quy trình vận hành bể gạn dầu 2 ngăn:***

Bể gạn dầu hoạt động dựa vào nguyên tắc trọng lực cái gì nhẹ hơn nước thì nổi ở trên bề mặt nước. Cụ thể gạn dầu hoạt động chia làm 2 giai đoạn với thiết kế 2 ngăn như sau: Nước có nhiễm dầu được dẫn vào bể ngăn thứ nhất. Tại đây sẽ diễn ra quá trình phân hóa rõ ràng, phần nhẹ hơn là dầu sẽ bắt đầu tách ra và nổi trên mặt nước. Phần dầu nổi phía trên được thu gom bởi vợt vớt thủ công. Phần nước trong theo đường ống đặt thông dưới đáy bể sẽ được dẫn qua bể thứ 2 nhờ vào cao trình mặt nước giữa 2 bể. Tại bể thứ hai cũng diễn ra quá trình tương tự như ở bể thứ nhất. Phần nước trong sẽ được thoát ra ngoài môi trường (Nước thải sau xử lý đạt QCVN 29:2010/BTNMT (cột B)-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu).

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1. Giảm thiểu ô nhiễm do bụi, khí thải

2.1.1. Bụi , kí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông

- *Nguồn phát sinh*: Bụi và khí thải từ các phương tiện giao thông ra vào cửa hàng lấy hàng.

- *Thành phần*: Bụi, SO_2, NO_2, CO…

- *Thải lượng:* Số lượng xe gắn máy 02 bánh di chuyển cơ sở ước tính khoảng 100 lượt/ngày đêm. Dựa trên hệ số ô nhiễm của Tổ chức Y tế thế giới (1993) và cơ quan bảo vệ môi trường Mỹ thiết lập đối với loại xe gắn máy 2 bánh, ước tính tải lượng không khí của khí thải xe gắn máy 02 bánh như sau:

Bảng 3. 6. Tải lượng chất ô nhiễm không khí trong khí thải xe gắn máy 2 bánh

STT	Thông số	Hệ số ô nhiễm (kg/1.000 km)	Chiều dài tính toán (1.000 km)	Tổng tải lượng (kg/ngày)
1	Bụi	0,12	0,01	0,25
2	SO2	0,76*S	0,01	0,08
3	NOx	0,3	0,01	0,62
4	CO	20	0,01	41

(Nguồn: Tổ chức Y tế thế giới, 1993)

Bảng 3. 7. Nồng độ khí thải do xe hai bánh phát ra

STT	Thông số	Tải lượng (kg/ngày)	Tải lượng (g/s)	Nồng độ (mg/m^3)	QCVN 05:2023/BTNMT (trung bình 01 giờ-mg/m^3)
1	Bụi	0,25	0,05	0,92	0,3

2	SO2	0,08	0,02	0,41	0,35
3	NOx	0,62	0,13	0,89	0,2
4	CO	41	8,54	39,6	30

(Nguồn: Tổ chức Y tế thế giới, 1993)

Tính toán tại khoảng cách x = 300 so với ống xả khói của xe máy, nồng độ chất ô nhiễm còn cao. Theo kết quả ở Bảng 3.7, tham khảo nồng độ khí thải do xe gắn máy 2 bánh phát ra, thì nồng độ chất ô nhiễm vượt giới hạn của QCVN 05:2023/BTNMT.

• Bụi khí thải từ xe tải: Số lượng lượt xe tải, xe bồn, xe ôtô ra vào cơ sở khoảng 20 lượt/ngày đêm. Loại phương tiện này sử dụng nhiên liệu dầu DO là chủ yếu. Khí thải phát sinh trong quá trình đốt của động cơ xe gồm bụi, SO_2, CO, VOC,…Khi đốt cháy hoàn toàn 01 kg dầu DO ở 0^0C thì tạo ra khoảng 22 – 25 m^3 khí thải. Định mức sử dụng dầu DO của xe khoảng 7 lít/giờ.

Bảng 3. 8. Thành phần khí thải của các phương tiện xe tải, xe bồn, xe ôtô

STT	Thông số	Hệ số ô nhiễm (kg/tấn dầu)	Tải lượng ô nhiễm (g/s)	Nồng độ (mg/m^3)	QCVN 05:2023/BTNMT trung bình 1 giờ - mg/m^3
1	Bụi	0,28	0,0047	11,11	0,3
2	SO2	20*S	0,00017	0,401	0,35
3	NOx	2,84	0,048	113,5	0,2
4	CO	0,71	0,012	28,39	30

(Nguồn: Tổ chức Y tế thế giới, 1993)

Nhận xét: Nồng độ của các chất ô nhiễm trong khí thải phương tiện giao thông được ước tính ở bảng trên rất thấp so với giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT (trung bình 1 giờ). Ngoài ra, khu vực cơ sở đường nội bộ lót đan hoặc tráng nhựa nên lượng bụi, khí thải phát sinh không đáng kể. Đồng thời, khu cơ sở khá lớn, thông thoáng nên góp phần làm giảm thiểu tác động của bụi, khí thải ở dạng phân tán. Vì vậy, lượng bụi và khí thải tác động, gây ảnh hưởng đến môi trường trong phạm vi cơ sở là không đáng kể.

- *Biện pháp giảm thiểu:* Hiện nay, Công ty đã thực hiện một số biện pháp hạn chế như sau:

+ Thường xuyên vệ sinh sạch sẽ và tưới nước tạo ẩm đường đi nội bộ.

+ Tốc độ xe ra vào cửa hàng quy định dưới 20km/h.

+ Bên cạnh đó còn trồng thêm cây xanh trong khuôn viên Cửa hàng tăng thêm độ thoáng mát nhờ vào khả năng hấp thụ của cây xanh.

2.1.2. Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng

Cơ sở sử dụng 01 máy phát điện dự phòng khi nguồn điện quốc gia bị sự cố.

Quá trình vận hành máy móc sẽ phát sinh các khí gây ô nhiễm môi trường và phương pháp đánh giá nhanh của Tổ chức Y tế thế giới (1993), nếu đốt lượng không khí dự kiến là 30% và nhiệt độ khí thải là 200°C thì lưu lượng khí thải sinh ra trong khi đốt cháy 01 kg dầu DO là 22-25 m^3/khí thải.

Bảng 3. 9. Bảng Nồng độ các chất ô nhiễm khi chạy máy phát điện dự phòng

Stt	Thông số	Đơn vị	Nồng độ	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B)
1	Bụi	mg/Nm^3	42,1	200
2	SO_2	mg/Nm^3	9,54	500
3	NO_x	mg/Nm^3	478,95	850
4	CO	mg/Nm^3	192,11	1.000

(Nguồn: Phạm Ngọc Đăng, 2003)

Nhận xét: Qua tham khảo kết quả bảng …. Cho thấy nồng độ chất ô nhiễm trong khí thải phát sinh do sử dụng máy phát điện dự phòng đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn. Máy phát điện chỉ hoạt động khi trường hợp lưới điện bị sự cố mất điện, hoạt động không liên tục nên ảnh hưởng được xem là không đáng kể.

2.2. Giảm thiểu hơi xăng dầu

- Nguồn phát sinh: Chủ yếu từ các hoạt động nhập xuất xăng dầu tại cửa hàng.

- Tải lượng: Lượng này rất thấp do việc vận hàng bồn chứa và các thiết bị bơm xăng dầu luôn tuân thủ quy trình kỹ thuật và giảm tối thiểu thất thoát do bay hơi vì lượng xăng dầu hao hụt không những ảnh hưởng tới doanh thu của đơn vị mà còn làm tăng nguy cơ gây cháy nổ.

- Biện pháp giảm thiểu:

+ Lắp đặt các đường ống dẫn xăng dầu bằng thép, đảm bảo kín;

+ Lắp đặt hệ thống thu hồi hơi;

+ Xuất nhập hàng đúng quy trình kỹ thuật theo quy định của ngành xăng dầu để tránh thất thoát và giảm nguy cơ gây cháy nổ;

+ Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng bể chứa và ống công nghệ.

+ Lắp các van thở cho các bể chứa xăng dầu của cửa hàng chứa theo đúng quy định kỹ thuật nhằm để kiểm soát áp suất dư và áp suất chân không trong bể để đảm bảo an toàn cho bể chứa và chống tổn thất do bay hơi xăng dầu trong quá trình vận hành.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

- *Nguồn phát sinh*: Sinh hoạt ăn uống của quản lý, nhân viên tại cơ sở và của khách vãng lai sẽ làm phát sinh chất thải rắn sinh hoạt.

- *Thành phần*: Bao gồm bọc nylon, thực phẩm thừa, chai nhựa…

- *Thải lượng*: Tổng số lượng nhân viên làm việc tại cơ sở là 02 người, theo QCXN 01:2021/BXD, khu vực cơ sở thuộc vùng nông thôn nên lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh là 0,8 kg/người/ngày. Do đó, lượng rác sinh hoạt phát tại cơ sở là:

+ Nhân viên 02 người * 0,8 kg/người/ngày = 1,6 kg/ngày.

+ Khách vãng lai: 100 lượt * 0,8 kg/người/ngày*10% = 08 kg/ngày.

Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh là 9,6 kg/ngày.

- *Biện pháp lưu giữ, xử lý:*

+ Số lượng: Trang bị 01 thùng chứa rác nhựa (90 lít) để thu gom lượng rác sinh hoạt phát sinh.

+ Vị trí: Được bố trí trong khuôn viên của cơ sở.

+ Phương án lưu giữ: Thu gom chất thải vào thùng, cuối ngày tập trung gần vệ đường.

+ Phương án xử lý: Hợp đồng với Công ty CP Môi trường đô thị An Giang - Xí nghiệp môi trường đô thị Chợ Mới thu gom và xử lý theo quy định.

Tần suất: 01 lần/01 ngày.

3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

- *Nguồn phát sinh*: Chất thải rắn này phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của cơ sở.

- *Thành phần*: Rác thải văn phòng, bao bì, thùng carton, …

- *Thải lượng*: Lượng chất thải này phát sinh không nhiều với số lượng ít khoảng 02 kg/tháng.

- *Biện pháp lưu giữ, xử lý*: Được bố trí lưu giữ tạm thời trong khuôn viên hàng, khối lượng đủ lớn sẽ liên hệ với đơn vị thu mua phế liệu để bán.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- *Nguồn phát sinh*: Chất thải nguy hại phát sinh chủ yếu từ hoạt động bảo trì, bảo dưỡng thiết bị máy móc của Cửa hàng.

- *Thành phần và thải lượng:* Được trình bày cụ thể ở bảng sau:

Bảng 3. 10. Thống kê chất thải nguy hại

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Chất thải lẫn dầu	Rắn/lỏng	10	19 07 01
2	Các loại dầu động cơ, hộp số bôi trơn thải khác (Các loại dầu nhờn,dầu động cơ thải)	Lỏng	10	17 02 04
3	Bùn thải từ thiết bị tách dầu/nước (Bùn thải từ hố lắng gạn, thiết bị xử lý nước thải)	Bùn	15	17 05 02
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa (Vỏ dầu lon, hộp bằng nhựa có bám dính dầu)	Rắn	5	18 01 03
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn (Thùng phuy, vỏ lon bằng kim loại có bám dính dầu)	Rắn	20	18 01 02
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	5	16 01 06
7	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	15	19 06 01
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (Găng tay, giẻ lau nhiễm dầu)	Rắn	5	18 02 01
Tổng số lượng			85	

Vậy tổng lượng CTNH phát sinh tại cơ sở là 85 kg/năm.

- *Biện pháp lưu giữ, xử lý:* Chất thải nguy hại được thu gom và chứa riêng biệt vào các thùng chứa. Tổng cộng có 02 thùng chứa tại cửa hàng (loại thùng 60 lít), tất cả các thùng đều có nắp đậy và dán nhãn phân loại bên ngoài.

Công ty đã bố trí kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 4,2m^2 có bảng báo hiệu kho chứa chất thải nguy hại và thiết bị cảnh báo an toàn PCCC.

Kết cấu kho chứa:

- Công trình cấp IV, dạng trệt, khung, cột bằng thép, mái tole.

- Nền xi măng, có xây gờ bảo vệ xung quanh phạm vi cửa hàng.

+ *Phương án lưu giữ:* Chất thải nguy hại được chứa trong thùng và được lưu chứa trong kho chứa chất thải nguy hại.

+ *Phương án xử lý:* Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý, tần suất tối thiểu 01 lần / 12 tháng.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh:

+ Chủ yếu từ các phương tiện giao thông ra vào cửa hàng lấy hàng;

+ Tiếng ồn do máy phát điện, đây là nguồn gây ồn không thường xuyên, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện.

- Biện pháp giảm thiểu:

+ Quy định tốc độ xe ra vào cửa hàng dưới 20km/h để hạn chế tiếng ồn;

+ Máy phát điện tại cửa hàng được đặt nằm sâu trong khuôn viên và đặt trong phòng kín nhằm giảm thiểu nguồn tiếng ồn đến khu vực dân cư lận cận. Mặt khác, tiếng ồn phát sinh từ máy phát điện không thường xuyên, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Sự cố cháy nổ

- *Nguồn phát sinh:* Do đây là cửa hàng chứa xăng dầu nên nguy cơ cháy nổ rất cao. Một số nguyên nhân có thể gây ra sự cố cháy nổ:

+ Ý thức an toàn lao động cháy nổ và an toàn vận hành thiết bị của công nhân kém, hoặc không được hướng dẫn cụ thể;

+ Hệ thống điện thiết kế không đảm bảo an toàn dẫn đến chập mạch gây cháy nổ;

+ Cháy do sét đánh đối với các công trình cao, không gian xung quanh rộng;

+ Cháy nổ do chập điện, rò rỉ điện;

+ Công nhân hút thuốc không đúng khu vực quy định (tàn thuốc có thể gây cháy khi được vứt bỏ gần khu vực có nguồn cháy nổ cao);

- *Biện pháp phòng ngừa:*

+ Thường xuyên tổ chức tập huấn, hướng dẫn các phương pháp phòng chống cháy nổ cho toàn thể nhân viên;

+ Xây dựng kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ;

+ Xây dựng đê ngăn cháy xung quanh 2 cụm bể chứa và tường cao 2,4m xung quanh ranh đất của cửa hàng;

+ Trang bị đầy đủ các thiết bị chữa cháy, các biển báo PCCC, bình CO_2, bể chứa nước, … theo đúng quy định pháp luật;

+ Thành lập đội PCCC SE-Cửa hàng xăng dầu số 38;

+ Phân công trực cửa hàng 24/24.

+ Đảm bảo mặt bằng thông thoáng cho xe cứu hỏa có thể kéo vòi nước vào tất cả các hạng mục công trình khi cần thiết;

+ Phòng cháy các thiết bị điện: Các thiết bị điện sẽ được tính toán dây dẫn có tiết diện hợp lý với cường độ dòng; có thiết bị bảo vệ quá tải và những khu vực nhiệt độ cao, dây điện sẽ được đi ngầm hoặc được bảo vệ kỹ;

+ Hệ thống chống sét: Đối với hệ thống chống sét, cột thu lôi cần được lắp đặt tại vị trí cao nhất của một công trình trong cửa hàng; Lắp đặt hệ thống lưới chống sét cho các công trình trong cửa hàng có độ cao > 15m bao gồm các cột thu lôi bố trí quanh mái nhà; Điện trở tiếp đất xung kích của hệ thống chống sét phải $\leq 10\Omega/cm^2$ khi điện trở suất của đất $\leq 50.000\ \Omega/cm^2$ và $\geq 10\Omega/cm^2$ khi điện trở suất của đất $\geq 50.000\ \Omega/cm^2$.

6.2. Sự cố tràn dầu

- *Nguồn phát sinh:* Sự cố tràn dầu đối với quá trình xuất- nhập hàng, rò rỉ bể chứa, thiên tai…

- *Biện pháp giảm thiểu tác động tới môi trường:* Chủ cơ sở đang xây dựng kế hoạch UPSCTD tại cửa hàng và hướng tới sẽ trang bị các phương tiện và trang thiết bị để ứng phó khi có sự cố tràn dầu xảy ra.

Những nội dung cần làm khi sự cố xảy ra sự cố tràn dầu tại cơ sở:

+ Trước hết phải dừng ngay việc cung cấp xăng dầu vào phương tiện, thiết bị nằm trong vùng sự cố và áp dụng các biện pháp tạo ra vùng ngăn cháy với nguồn xăng dầu phía sau;

+ Cắt toàn bộ hệ thống điện dẫn vào khu vực bị sự cố;

+ Tìm mọi biện pháp cứu người bị nạn thoát ra khỏi khu vực nguy hiểm. Đồng thời báo động cho các phương tiện thủy trong khu vực lân cận dừng hoạt động rời xa khu vực dầu loang;

+ Sử dụng phao quây ngăn chặn tại vị trí tràn đổ.

+ Tìm mọi cách ngăn không cho dầu tiếp tục chảy ra môi trường;

+ Tổ chức thu gom bằng mọi biện pháp như bơm hút, vớt thủ công chứa vào các phương tiện chuyên dùng, đưa xăng dầu về nơi an toàn để xử lý;

+ Khi tràn dầu vào nguồn nước, gây ô nhiễm, nhanh chóng bằng mọi biện pháp và các phương tiện thô sơ (xô, phuy,..) và hiện đại như (xe máy, máy bơm hút dầu, xe xitec chở dầu, ô tô tải,...) tổ chức thu gom dầu, cặn dầu và làm sạch nguồn nước. Dầu cặn được thu gom để xử lý.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

7.1. Sự cố an toàn lao động

Để đảm bảo an toàn lao động cho công nhân vận hành cửa hàng, Công ty TNHH SOUTHERN ENERGY thực hiện các biện pháp sau:

- Công nhân vận hành các máy móc phải đúng kỹ thuật, khi bàn giao ca phải báo cáo tình trạng đang hoạt động của cửa hàng;

- Quy định trong giờ làm việc trong người không được có rượu bia, tránh ảnh hưởng đến công việc;

- Lập bảng nội quy về an toàn lao động cho hoạt động của cửa hàng;

- Phối hợp với các cơ quan chuyên môn tổ chức các buổi huấn luyện về kỹ thuật an toàn lao động;

- Trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân viên khi làm việc tại những khâu đòi hỏi độ an toàn cao. Các trang thiết bị bảo hộ lao động có thể

kể đến như : kính phòng hộ mắt, mặt nạ chống hơi khí độc, găng tay, khẩu trang, giày ủng, quần áo bảo hộ lao động, thiết bị giảm âm,….

- Tuân thủ đúng theo các quy định nội bộ của Công ty về nhập hàng, quy trình bán hàng 5 bước,…

7.2. Sự cố tham gia giao thông

Quá trình xuất nhập xăng dầu tại cơ sở bằng đường bộ. Trong quá trình di chuyển có thể va chạm giao thông giữa các phương tiện với nhau gây tai nạn.

Chủ cơ sở sử dụng các biện pháp hiện hữu để giảm thiểu tác động như sau:

Biện pháp phòng tránh tai nạn giao thông đường bộ: Chủ cơ sở yêu cầu công nhân viên thực hiện các biện pháp sau để phòng tránh tai nạn như sau:

- Các phương tiện vận chuyển phải giảm tốc độ khi ra vào khu vực cơ sở.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện vận chuyển theo quy định.

- Lắp đặt hệ thống biển báo chú ý quan sát khi ra vào thường xuyên cơ sở.

Biện pháp phòng tránh tai nạn giao thông thủy: Chủ cơ sở thực hiện các biện pháp sau để hạn chế tai nạn giao thông đường thủy như sau:

- Lắp đặt biển báo và đèn tín hiệu các phương tiện vận chuyển khi di chuyển vào khu vực cơ sở.

- Chỉ sử dụng các phương tiện vận chuyển đã được đăng kiểm, người điều khiển phương tiện phải có đủ năng lực và sức khỏe tốt.

8. Các nội dung thay đổi so với Kế hoạch bảo vệ môi trường

Dưới đây là một số nội dung có thay đổi so với bản Kế hoạch bảo vệ môi trường đã được Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới xác nhận

Bảng 3. 9. Bảng các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt

Stt	Nội dung thay đổi	Theo Kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt	Theo hiện trạng hiện nay	Diện tích	Ghi chú
1	Kho chứa chất thải nguy hại	Không	- Công trình cấp IV, dạng trệt. - Khung, cột bằng thép,	4,2m²	

			vách, mái tole. - Nền xi măng.		

9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp (khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường quy định)

Không

10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học

Không

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- Các nguồn thải phát sinh nước thải tại cơ sở:

+ Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt hàng ngày của nhân viên và khách vãng lai tại cơ sở với lưu lượng là **0,7 m^3/ngày đêm**.

+ Nguồn số 2: Nước mưa chảy tràn qua khu vực nhiễm xăng dầu với lưu lượng **0,602 m^3/ngày đêm.**

+ Nguồn số 3: Nước thải nhiễm dầu phát sinh từ việc vệ sinh sân nền khu vực nhiễm dầu với lưu lượng **0,2 m^3/ngày đêm**.

1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa

Lưu lượng xả nước thải tối đa là 1,502 m^3/ngày đêm tương đương lưu lượng xả nước thải theo giờ là 0,063 m^3/giờ.

1.3. Dòng nước thải

Có 01 (một) dòng nước thải sau xử lý thoát ra môi trường, bao gồm:

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại khu nhà vệ sinh cho khách hàng được thu gom về hố ga và vào bể gạn dầu.

- Nước mưa chảy tràn qua khu vực nhiễm xăng dầu và nước thải phát sinh từ việc vệ sinh sân nền khu vực xuất xăng dầu đầu ra bể gạn dầu.

1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

- Các chất ô nhiễm, giá trị giới hạn của chất ô nhiễm trong dòng nước thải theo QCVN 29:2010/BTNMT (cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu. Cụ thể như sau:

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm, giá trị giới hạn của chất ô nhiễm trong dòng nước thải

Stt	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn theo QCVN 29:2010/BTNMT (cột B – cửa hàng không có dịch vụ rửa xe)

1	pH	-	5,5-9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	120
3	Nhu cầu ô xy hóa học (COD)	mg/L	150
4	Dầu mỡ cửa hàng (tổng hydrocarbon)	mg/L	30

1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

1.5.1. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả thải: Đường Tỉnh lộ 944, tổ 14, ấp An Khương, xã An Thạnh Trung, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Tọa độ vị trí xả thải (hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục 104º45, múi chiếu 3º):

+ Tại vị trí xả thải sau bể gạn dầu: X = 583864, Y = 1154089.

1.5.2. Phương thức xả nước thải

Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý bằng hầm tự hoại tự chảy về hố ga sau đó chảy vào hố gạn dầu. Cùng với nước mưa chảy tràn qua khu vực nhiễm xăng dầu và dòng nước thải nhiễm dầu phát sinh từ việc vệ sinh sân nền sẽ theo độ dốc tự nhiên chảy vào hệ thống rãnh thu nước dẫn về hố ga đến bể gạn dầu để xử lý rồi tự chảy ra nguồn tiếp nhận là mương nước.

+ Hình thức xả: Tự chảy, xả vào mương nước cặp cửa hàng.

+ Chu kỳ xả nước thải: Hằng ngày

+ Thời gian xả thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.

1.5.3. Nguồn tiếp nhận nước thải

+ Tại vị trí xả thải sau bể gạn dầu: mương nước cặp cửa hàng.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Không

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

✓ ***Nguồn phát sinh:*** Tiếng ồn và độ rung phát sinh từ các thiết bị máy móc từ khu vực máy phát điện dự phòng.

✓ ***Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung*:** Đường Tỉnh lộ 944, tổ 14, ấp An Khương, xã An Thạnh Trung, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Theo Hệ tọa độ VN-2000, múi chiếu 3^0, kinh tuyến $104^0 45'$

- Tọa độ: X: 583887, Y: 1154067

Yêu cầu: Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Bảng 4.2. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

Bảng 4.3. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

Không.

5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Không.

CHƯƠNG V
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải, bụi, khí thải

SE-Cửa hàng xăng dầu số 38 của Công ty SE trước đây là "Cửa hàng xăng dầu Lê Trường Thắng" do Công ty TNHH Xăng dầu Lê Trường Thắng là chủ dự án hoạt động từ tháng 6/2018. Sau đó đến năm 2020 thì Công ty TNHH Xăng dầu Lê Trường Thắng đã bán lại dự án cho Công ty Cổ phần Thương mại Nhiên liệu Tây Nam Bộ SFT và dự án đã được UBND huyện xác nhận đổi tên dự án, chủ dự an. Đến tháng 10/2022 thì phía Công ty Cổ phần Thương mại Nhiên liệu Tây Nam Bộ SFT tiếp tục bán lại dự án cho Công ty SE. Do thay đổi qua nhiều chủ dự án và thời gian hoạt động tương đối ít (do bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19), vì vậy cơ sở không thực hiện quan trắc môi trường. Công ty SE đang tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cửa hàng, sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường, Chủ sơ sở cam kết thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ theo Giấy phép môi trường được phê duyệt và gửi về Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Chợ Mới theo đúng quy định.

2. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo

SE-Cửa hàng xăng dầu số 38 thuộc Công ty TNHH SOUTHERN ENERGY không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục chất thải (không thuộc phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

Chương VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, chủ cơ sở tự rà soát và đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn đi vào vận hành, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Do loại hình và quy mô của cơ sở nhỏ và đã đi vào hoạt động ổn định từ năm 2018, các công trình xử lý chất thải vẫn đang hoạt động tốt. Vì vậy hiện tại cơ sở đề xuất không lập kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, do đó, báo cáo không đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc định kỳ

- Quan trắc nước thải: Cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được quy định cụ thể tại Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP nên không phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ.

- Quan trắc khí thải: Cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được quy định cụ thể tại Phụ lục XIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP nên không phải thực hiện quan trắc khí thải định kỳ.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

- Quan trắc nước thải: Cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được quy định cụ thể tại Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP nên không phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Quan trắc khí thải: Cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được quy định cụ thể tại Phụ lục XIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP nên không phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

Chủ cơ sở đề xuất thực hiện quan trắc định kỳ về chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

2.3.1. Quan trắc chất thải rắn thông thường

Chất thải rắn thông thường (chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường): chủ cơ sở giám sát tổng lượng chất thải rắn phát sinh theo kết quả giám sát thể hiện bằng cách theo dõi hàng ngày (hàng tháng) và đăng ký thu gom với đơn vị có đủ chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý và tần suất 01 ngày/1 lần. Chủ cơ sở tích hợp thông tin về kết quả giảm sát chất thải rắn sinh hoạt về tổng lượng, chủng loại phát sinh và đơn vị thu gom trong Báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm định kỳ hằng năm gửi về cơ quan chức năng theo đúng quy định.

2.3.2. Quan trắc chất thải nguy hại

Chủ cơ sở giám sát tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh theo dõi kết quả giám sát hàng ngày (hàng tháng) và hợp đồng thu gom với đơn vị có đủ chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý và tần suất đảm bảo thu gom triệt để chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sơ. Chủ cơ sở tích hợp thông tin về kết quả giảm sát chất thải nguy hại về tổng lượng, chủng loại phát sinh và đơn vị hợp đồng thu gom trong Báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm định kỳ hằng năm gửi về cơ quan chức năng theo đúng quy định.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Kinh phí thực hiện về quan trắc môi trường hàng năm của cơ sở được thể hiện như sau:

Bảng 6. 1. Dự kiến kinh phí thực hiện quan trắc môi trường

STT	Nội dung thực hiện	Kinh phí (VNĐ/năm)
1	Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường	1.000.000
2	Hợp đồng thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt	1.200.000
3	Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại	1.400.000
Tổng		**3.600.000**

Chương VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong năm 2022 và 2023, cơ sở chưa có đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường. Trong quá trình hoạt động, cơ sở luôn thực hiện tốt các công tác bảo vệ môi trường, thực hiện các biện pháp giảm thiểu đạt hiệu quả, nước thải được xử lý đạt quy chuẩn hiện hành trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

Chương VIII
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Chủ cơ sở cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

Chủ cơ sở cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm với nội dung trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

Chủ cơ sở cam kết thực hiện hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

Chủ cơ sở cam kết xử lý chất thải đáp ứng quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan theo nội dung giấy phép môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp, cụ thể như sau:

- QCVN 29:2010/BTNMT (cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu.

- QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

Chủ cơ sở cam kết thu gom lưu giữ và chuyển giao chất thải rắn thông thường và CTNH theo quy định Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chủ cơ sở cam kết về đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp xảy ra rủi ro, sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở./.

PHỤ LỤC KÈM THEO

*****

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số: 1801666121 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp giấy chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 3 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 07 tháng 08 năm 2023.

2. Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh mã số 00022 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 22 tháng 11 năm 2023.

3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu số 800-0923/GCNĐĐK-SCT ngày 29/9/2023 của Sở Công Thương.

4. Quyết định số 960/XN-UBND ngày 15/06/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới về việc xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường của Cửa hàng xăng dầu Lê Trường Thắng (tiền thân của SE-Cửa hàng xăng dầu số 38).

5. Văn bản số 2769/XN-UBND ngày 18/12/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới về việc xác nhận lại tên dự án trong Kế hoạch bảo vệ môi trường.

6. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

7. Giấy chứng nhận đào tạo nghiệp vụ bảo vệ môi trường.

8. Giấy phép xây dựng, Giấy phép sửa chữa, cải tạo.

09. Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế PCCC.

10. Bản vẽ hiện trạng mặt bằng tổng thể.

11. Bản vẽ tổng mặt bằng thoát nước và vị trí xả thải của cơ sở